



**RADIAL  
CASUMINA**  
KHỞI ĐẦU CHUYỂN ĐỘNG  
START MOVING



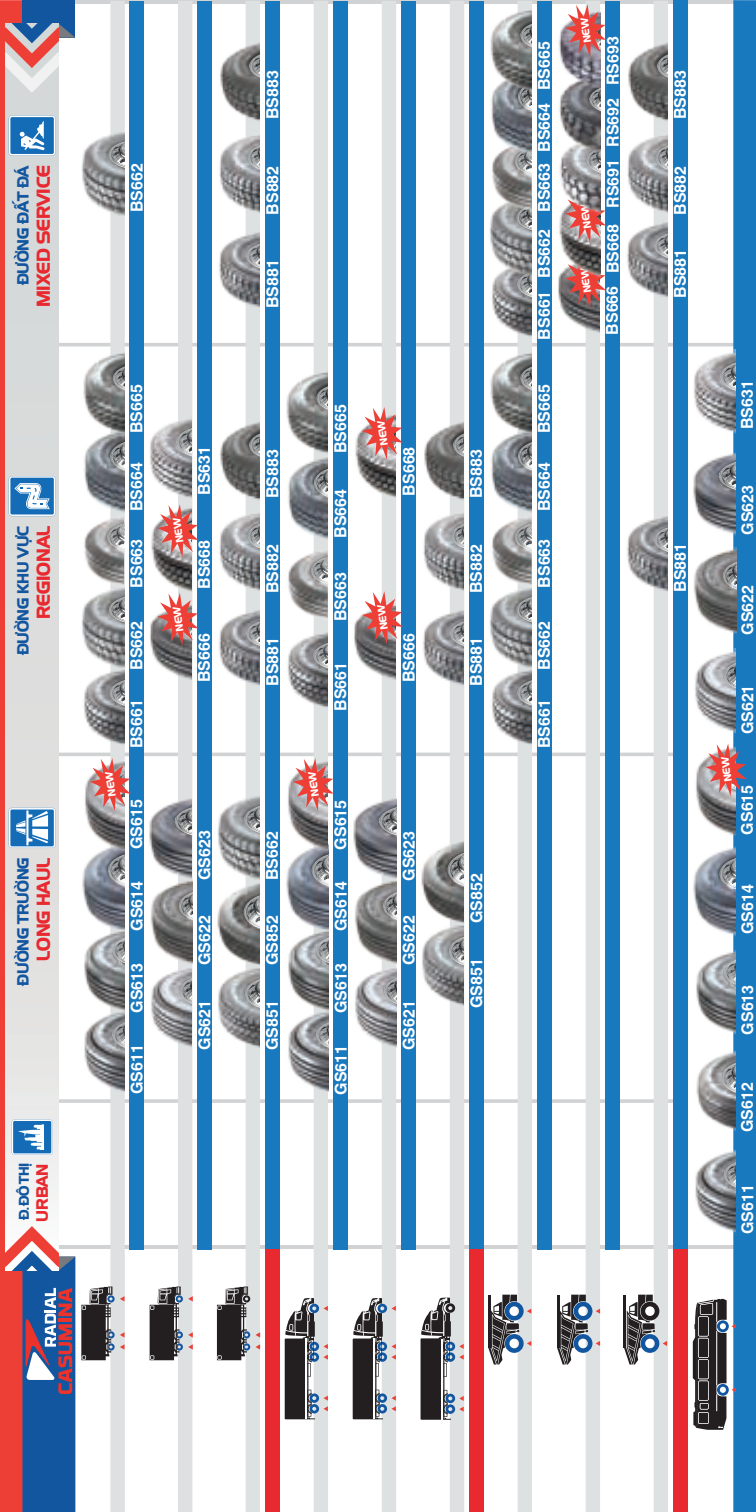
**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**  
[a] 180 Nguyễn Thị Minh Khai P.6 Q.3 TP.HCM  
[o] 146 Nguyễn Biểu P.2 Q.5 TP.HCM

[w] [www.casumina.com](http://www.casumina.com)  
[e] [casumina@casumina.com.vn](mailto:casumina@casumina.com.vn)

**THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY  
JOINT STOCK COMPANY**  
[a] 180 Nguyen Thi Minh Khai, ward 6, dist.3, HCMC  
[o] 146 Nguyen Bieu, ward 2, dist.5, HCMC

[t] 02838 362 373 | 02838 362 369  
[f] 02838 362 376

**2019-2020  
CATALOG**  
[www.casumina.com](http://www.casumina.com)



## ĐƯỜNG TRƯỜNG / LONG HAUL

**Đường:** Trải nhựa thuận lợi

*Road:* Well paved

**Cu ly:** Đường dài (đường chính liên tỉnh, đường quốc lộ)

*Distance:* Long (highways, interstates)

**Xe:** Chạy đều, ít tăng giảm tốc và phanh

*Vehicle:* Constant speed, minimal braking and accelerating



## ĐƯỜNG KHU VỰC / REGIONAL

**Đường:** Trải nhựa, đôi khi không

*Road:* Paved, or unpaved

**Cu ly:** Trung bình (đường tỉnh lộ, đường lớn địa phương)

*Distance:* Medium (provincial highways)

**Xe:** Đa dạng chủng loại, tốc độ chạy không đều, thường queo cua, tăng giảm tốc và phanh

*Vehicle:* Variable, frequent braking, accelerating and turning



## ĐƯỜNG ĐẤT ĐÁ / MIXED SERVICE

**Đường:** Xấu, nhiều đá, dễ bị cát chém

*Road:* On and off road, highly risk damage

**Cu ly:** Ngắn (đường công trình, đường mỏ)

*Distance:* Short (construction or mining zones)

**Xe:** Tốc độ thấp, thường xuyên phanh và queo cua, tải trọng cao

*Vehicle:* Low speed, frequent braking and turning, heavy loads



## ĐƯỜNG ĐÔ THỊ / URBAN

**Đường:** Luôn trải nhựa

*Road:* Well paved

**Cu ly chạy:** Trung bình ngắn (đường nội thành)

*Distance:* Medium and short (city streets)

**Phương tiện:** Tốc độ chạy trung bình, thường xuyên queo cua, tăng giảm tốc và phanh

*Vehicle:* Medium speed, frequent accelerating, braking and turning

## XE TẢI / TRUCK



Hình ảnh đại diện cho các loại xe tải chở hàng

*Representation of trucks*

## XE ĐẦU KÉO - RƠ MOOC / SEMI-TRAILER TRUCK



Hình ảnh đại diện cho các loại xe đầu kéo có rơ moóc để chở container

*Representation of trucks which tows semi-trailers behind*

## XE KHÁCH / COACH, BUS



Hình ảnh đại diện cho các loại xe buýt, xe chở hành khách từ 30 chỗ ngồi trở lên

*Representation of passenger transport or long distance journey vehicles*

## XE CÔNG TRÌNH / CONSTRUCTION VEHICLE



Hình ảnh đại diện cho các loại xe chạy trong các công trình xây dựng, hầm mỏ

*Representation of vehicles which are running in construction sites or mining zones*

## VỊ TRÍ LẮP KHUYẾN NGHỊ / ASSEMBLY RECOMMENDATION



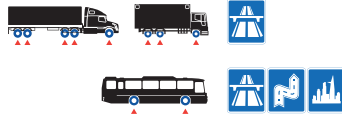
Dấu tam giác đánh dấu vị trí lắp lốp mà nhà sản xuất đề nghị

*The red triangle marks show the recommendation position from the manufacturer*





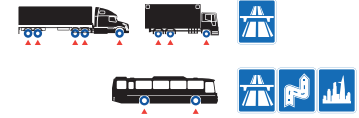
## GS611



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 |         | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |         | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 10.00R20    | 18         | 149/146                | L             | 278                      | 1054                      | 3250/3000                 | 930                            | 135     | 7.50                | 16               |
| 10.00R20    | 18HD       | 150/146                | L             | 278                      | 1054                      | 3350/3000                 | 910/930                        | 131/135 | 7.50                | 16               |
| 11.00R20    | 16         | 150/146                | L             | 293                      | 1085                      | 3350/3000                 | 825                            | 120     | 8.00                | 16               |
| 11.00R20    | 18         | 152/149                | L             | 293                      | 1085                      | 3550/3250                 | 930                            | 135     | 8.00                | 16               |
| 11.00R20    | 18HD       | 153/149                | L             | 293                      | 1085                      | 3650/3250                 | 910/930                        | 131/135 | 8.00                | 16               |
| 11R22.5     | 16         | 146/143                | M             | 279                      | 1054                      | 3000/2725                 | 830                            | 120     | 8.25                | 16               |
| 11R22.5     | 18         | 148/145                | M             | 279                      | 1054                      | 3150/2900                 | 850                            | 123     | 8.25                | 16               |
| 295/80R22.5 | 16         | 154/149                | M             | 301                      | 1048t                     | 3000/2725                 | 830                            | 120     | 9.00                | 15               |
| 295/75R22.5 | 16         | 146/143                | M             | 298                      | 1014                      | 3000/2725                 | 830                            | 120     | 9.00                | 15               |
| 295/75R22.5 | 18         | 149/146                | M             | 298                      | 1014                      | 3250/3000                 | 850                            | 123     | 9.00                | 15               |
| 12.00R20    | 20         | 152/149                | K             | 315                      | 1125                      | 3550/3250                 | 930                            | 135     | 8.50                | 16.3             |



## GS613



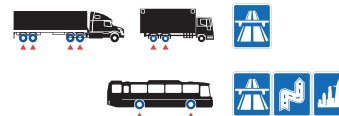
| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 |     | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |     | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 11.00R20  | 16         | 150/146                | L             | 293                      | 1085                      | 3350/3000                 | 825                            | 120 | 8.00                | 16               |
| 11.00R20  | 18         | 152/149                | L             | 293                      | 1085                      | 3550/3250                 | 930                            | 135 | 8.00                | 16               |

## GS612



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 |     | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |     | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 7.00R16   | 12         | 116/114                | L             | 200                      | 775                       | 1250/1180                 | 600                            | 87  | 5.50F               | 9                |
| 7.00R16   | 12         | 116/114                | L             | 200                      | 775                       | 1250/1180                 | 600                            | 87  | 5.50F               | 9                |
| 7.00R16   | 14         | 118/114                | L             | 200                      | 775                       | 1320/1180                 | 770                            | 112 | 5.50F               | 9                |
| 7.00R16   | 14         | 118/114                | L             | 200                      | 775                       | 1320/1180                 | 770                            | 112 | 5.50F               | 9                |

## GS614



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 |         | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |         | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 9.00R20   | 16         | 144/142                | L             | 258                      | 1018                      | 2800/2650                 | 900                            | 130     | 7.00                | 15               |
| 9.00R20   | 16HD       | 147/142                | L             | 258                      | 1018                      | 3075/2650                 | 910/900                        | 131/130 | 7.00                | 15               |



## GS615



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 235/75R17.5 | 16         | 143/141                | M             | 240                      | 794                       | 2725/2575                 | 847 123                        | 6.75                | 16               |
| 235/75R17.5 | 18         | 145/144                | F             | 240                      | 794                       | 2900/2800                 | 847 123                        | 6.75                | 16               |

## GS622



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12R22.5     | 18         | 152/148                | M             | 306                      | 1083                      | 3550/3150                 | 830 120                        | 9.00                | 16               |
| 12R22.5     | 18         | 152/148                | M             | 300                      | 1085                      | 3550/3150                 | 850 123                        | 9.00                | 16               |
| 225/90R17.5 | 14         | 127/125                | L             | 219                      | 846                       | 1750/1640                 | 772 112                        | 6.00                | 12.3             |

## GS621



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 11R22.5     | 16         | 146/143                | M             | 279                      | 1054                      | 3000/2725                 | 830 120                        | 8.25                | 16               |
| 11R22.5     | 18         | 148/145                | M             | 279                      | 1054                      | 3150/2900                 | 850 123                        | 8.25                | 16               |
| 12R22.5     | 18         | 152/148                | M             | 300                      | 1085                      | 3550/3150                 | 850 123                        | 9.00                | 16               |
| 295/60R22.5 | 16         | 152/148                | M             | 298                      | 1050                      | 3550/3150                 | 850 123                        | 9.00                | 16               |
| 295/60R22.5 | 18         | 154/149                | M             | 298                      | 1050                      | 3750/3250                 | 850 123                        | 9.00                | 16               |
| 315/60R22.5 | 16         | 151/148                | L             | 312                      | 1076                      | 3450/3150                 | 760 110                        | 9.00                | 16               |
| 315/60R22.5 | 18         | 154/150                | L             | 312                      | 1076                      | 3750/3350                 | 825 120                        | 9.00                | 16               |
| 275/80R22.5 | 16         | 149/146                | L             | 272                      | 1012                      | 3250/3000                 | 830 121                        | 8.25                | 16.3             |

## GS623



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đ. Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 215/75R17.5 | 14         | 126/124                | L             | 211                      | 767                       | 1700/1600                 | 772 112                        | 6.00                | 12               |
| 215/75R17.5 | 16         | 135/133                | L             | 211                      | 767                       | 2180/2060                 | 860 125                        | 6.00                | 12               |





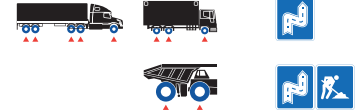
## GS851



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đĩa Đơn/Đôi   | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 11R22.5     | 16         | 146/143                | K             | 279                      | 1054                      | 3000/2725                 | 830 120                        | 8.25                | 19               |
| 11R22.5     | 18         | 148/145                | K             | 279                      | 1054                      | 3150/2900                 | 850 123                        | 8.25                | 19               |
| 295/75R22.5 | 16         | 146/143                | K             | 298                      | 1014                      | 3000/2725                 | 830 120                        | 9.00                | 18               |
| 295/75R22.5 | 18         | 149/146                | K             | 298                      | 1014                      | 3250/3000                 | 850 123                        | 9.00                | 18               |
| 275/85R22.5 | 16         | 146/143                | K             | 279                      | 1054                      | 3000/2725                 | 830 120                        | 8.25                | 19               |



## BS661



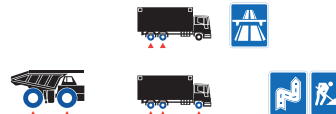
| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đĩa Đơn/Đôi   | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 10.00R20  | 18         | 149/146                | K             | 278                      | 1054                      | 3250/3000                 | 930 135                        | 7.50                | 17               |
| 10.00R20  | 18HD       | 150/146                | K             | 278                      | 1054                      | 3350/3000                 | 910/930 131/135                | 7.50                | 17               |
| 11.00R20  | 16         | 150/146                | K             | 293                      | 1085                      | 3350/3000                 | 825 120                        | 8.00                | 17               |
| 11.00R20  | 18         | 152/149                | K             | 293                      | 1085                      | 3550/3250                 | 930 135                        | 8.00                | 17               |
| 11.00R20  | 18HD       | 153/149                | K             | 293                      | 1085                      | 3650/3250                 | 910/930 131/135                | 8.00                | 17               |
| 12R22.5   | 18         | 152/148                | K             | 300                      | 1085                      | 3550/3150                 | 850 123                        | 9.0                 | 17               |

## GS852



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đĩa Đơn/Đôi   | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 295/75R22.5 | 16         | 146/143                | K             | 298                      | 1014                      | 3000/2725                 | 830 120                        | 9.00                | 18               |

## BS662



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đĩa Đơn/Đôi   | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 385/65R22.5 | 20         | 160                    | K             | 389                      | 1072                      | 4500                      | 900 130                        | 11.75               | 18               |



## BS663



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 7.00R16   | 12         | 116/114                | L             | 200                      | 775                       | 1250/1180                 | 600 87                         | 5.50F               | 13               |
| 7.00R16   | 14         | 118/114                | L             | 200                      | 775                       | 1320/1180                 | 770 112                        | 5.50F               | 13               |
| 7.50R16   | 14         | 122/120                | L             | 220                      | 806                       | 1500/1400                 | 770 112                        | 6.0                 | 13               |
| 8.25R16   | 14         | 126/124                | L             | 234                      | 854                       | 1700/1600                 | 625 91                         | 6.50H               | 13               |
| 8.25R16   | 16         | 128/124                | L             | 234                      | 854                       | 1800/1600                 | 770 112                        | 6.50H               | 13               |
| 9.00R20   | 16         | 144/142                | K             | 258                      | 1018                      | 2800/2650                 | 900 130                        | 7.00                | 16               |
| 9.00R20   | 16HD       | 147/142                | K             | 258                      | 1018                      | 3075/2650                 | 910/900 131/130                | 7.00                | 16               |
| 11.00R20  | 16         | 150/146                | K             | 293                      | 1085                      | 3350/3000                 | 825 120                        | 8.00                | 17               |
| 11.00R20  | 18         | 152/149                | K             | 293                      | 1085                      | 3550/3250                 | 930 135                        | 8.00                | 17               |
| 11.00R20  | 18HD       | 153/149                | K             | 293                      | 1085                      | 3650/3250                 | 910/930 131/135                | 8.00                | 17               |



## BS665



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12.00R20  | 20         | 157/153                | K             | 315                      | 1125                      | 4125/3650                 | 900 130                        | 8.50                | 19               |

## BS664



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 11R22.5   | 16         | 146/143                | K             | 279                      | 1054                      | 3000/2725                 | 830 120                        | 8.25                | 17               |
| 11R22.5   | 18         | 148/145                | K             | 279                      | 1054                      | 3150/2900                 | 850 123                        | 8.25                | 17               |

## BS666



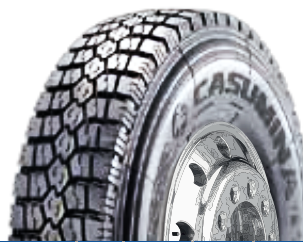
| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3,5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12.00R24  | 20         | 160/157                | K             | 315                      | 1126                      | 4500/4125                 | 900 130                        | 8.50                | 19               |



## BS668



| Quy cách    | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 |     | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-------------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------|------------------|
| Tyre size   | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |     | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 235/75R17.5 | 16         | 143/141                | M             | 240                      | 794                       | 2725/2575                 | 847                            | 123 | 6.75                | 17               |
| 235/75R17.5 | 18         | 145/144                | F             | 240                      | 794                       | 2900/2800                 | 847                            | 123 | 6.75                | 17               |

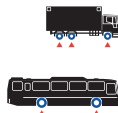


## BS881



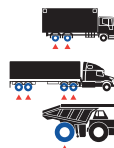
| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 |     | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |     | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 11.00R20  | 16         | 150/146                | K             | 293                      | 1085                      | 3350/3000                 | 825                            | 120 | 8.00                | 17               |
| 11.00R20  | 18         | 152/149                | K             | 293                      | 1085                      | 3550/3250                 | 930                            | 135 | 8.00                | 17               |
| 12.00R20  | 18         | 154/150                | K             | 315                      | 1125                      | 3750/3350                 | 850                            | 123 | 8.50                | 19               |
| 12.00R20  | 20         | 157/153                | K             | 315                      | 1125                      | 4125/3650                 | 900                            | 130 | 8.50                | 19               |

## BS631



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 |     | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |     | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 8.25R16   | 14         | 126/124                | K             | 234                      | 854                       | 1700/1600                 | 625                            | 91  | 6.50H               | 13               |
| 8.25R16   | 16         | 128/124                | K             | 234                      | 854                       | 1800/1600                 | 770                            | 112 | 6.50H               | 13               |

## BS882

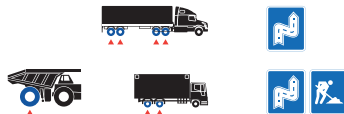


| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi                 |     | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) (PSI) |     | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 11.00R20  | 16         | 150/146                | K             | 293                      | 1085                      | 3350/3000                 | 825                            | 120 | 8.00                | 18               |
| 11.00R20  | 18         | 152/149                | K             | 293                      | 1085                      | 3550/3250                 | 930                            | 135 | 8.00                | 18               |
| 12.00R20  | 18         | 154/150                | K             | 315                      | 1125                      | 3750/3350                 | 850                            | 123 | 8.50                | 19               |
| 12.00R20  | 20         | 157/153                | K             | 315                      | 1125                      | 4125/3650                 | 900                            | 130 | 8.50                | 19               |





## BS883



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đa Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi           |       | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) | (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12.00R24  | 20         | 160/157                | K             | 315                      | 1126                      | 4500/4125                 | 900                      | 130   | 8.50                | 19               |



## RS691



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đa Đơn/Đôi    | Áp lực bơm hơi           |       | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) | (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12.00R20  | 18         | 154/150                | F             | 315                      | 1125                      | 3750/3350                 | 850                      | 123   | 8.50                | 24               |
| 12.00R20  | 20         | 157/153                | F             | 315                      | 1125                      | 4125/3650                 | 900                      | 130   | 8.50                | 24               |





## RS692



| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi           |       | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) | (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12.00R20  | 20         | 157/153                | F             | 315                      | 1125                      | 4125/3650                 | 850                      | 123   | 8.50                | 24               |

**Bảng chỉ số tốc độ quy đổi**  
Speed symbol conversion table

| Speed symbol | km/h | Speed symbol | km/h |
|--------------|------|--------------|------|
| A1           | 5    | J            | 100  |
| A2           | 10   | K            | 110  |
| A3           | 15   | L            | 120  |
| A4           | 20   | M            | 130  |
| A5           | 25   | N            | 140  |
| A6           | 30   | P            | 150  |
| A7           | 35   | Q            | 160  |
| A8           | 40   | R            | 170  |
| B            | 50   | S            | 180  |
| C            | 60   | T            | 190  |
| D            | 65   | H            | 210  |
| E            | 70   | V            | 240  |
| F            | 80   | W            | 270  |
| G            | 90   | Y            | 300  |

## RS693



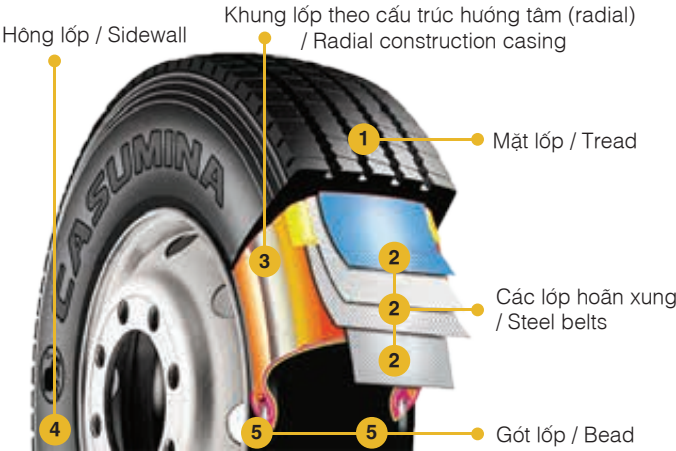
| Quy cách  | PR         | Chỉ số tải             | Chỉ số tốc độ | Bề rộng lốp              | Đ.Kinh lốp                | Tải trọng t.đơn/Đôi       | Áp lực bơm hơi           |       | Loại vành           | Chiều sâu gai    |
|-----------|------------|------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-------|---------------------|------------------|
| Tyre size | Ply rating | Load Index Single/Dual | Speed Symbol  | Section Width ±3.5% (mm) | Overall Diameter ±1% (mm) | Max.Load Single/Dual (kg) | Pressure Inflation (kPa) | (PSI) | De.Rim Width (inch) | Tread Depth (mm) |
| 12.00R20  | 20         | 157/153                | F             | 306                      | 1137                      | 4125/3650                 | 883                      | 128   | 8.50                | 24               |

**Bảng áp lực bơm hơi quy đổi**  
Inflation pressure conversion table

| kPa  | bar  | PSI | kg/cm <sup>2</sup> |
|------|------|-----|--------------------|
| 100  | 1,0  | 15  | 1,0                |
| 150  | 1,5  | 22  | 1,5                |
| 200  | 2,0  | 29  | 2,0                |
| 250  | 2,5  | 36  | 2,5                |
| 300  | 3,0  | 44  | 3,1                |
| 350  | 3,5  | 51  | 3,6                |
| 400  | 4,0  | 58  | 4,1                |
| 450  | 4,5  | 65  | 4,6                |
| 500  | 5,0  | 73  | 5,1                |
| 550  | 5,5  | 80  | 5,6                |
| 600  | 6,0  | 87  | 6,1                |
| 650  | 6,5  | 94  | 6,6                |
| 700  | 7,0  | 102 | 7,1                |
| 750  | 7,5  | 109 | 7,7                |
| 800  | 8,0  | 116 | 8,2                |
| 850  | 8,5  | 123 | 8,7                |
| 900  | 9,0  | 131 | 9,2                |
| 950  | 9,5  | 138 | 9,7                |
| 1000 | 10,0 | 145 | 10,2               |
| 1050 | 10,5 | 152 | 10,7               |

Bảng phân loại tải trọng quy đổi  
Load Range conversion table

| Load Range | Ply rating | Load Range | Ply rating |
|------------|------------|------------|------------|
| B          | 4          | H          | 16         |
| C          | 6          | J          | 18         |
| D          | 8          | L          | 20         |
| E          | 10         | M          | 22         |
| F          | 12         | N          | 24         |
| G          | 14         |            |            |



Bảng chỉ số tải quy đổi  
Load index conversion table

| Load index | kg    | Load index | kg    | Load index | kg    |
|------------|-------|------------|-------|------------|-------|
| 115        | 1,215 | 136        | 2,240 | 157        | 4,125 |
| 116        | 1,250 | 137        | 2,300 | 158        | 4,250 |
| 117        | 1,285 | 138        | 2,360 | 159        | 4,375 |
| 118        | 1,320 | 139        | 2,430 | 160        | 4,500 |
| 119        | 1,360 | 140        | 2,500 | 161        | 4,625 |
| 120        | 1,400 | 141        | 2,575 | 162        | 4,750 |
| 121        | 1,450 | 142        | 2,650 | 163        | 4,875 |
| 122        | 1,500 | 143        | 2,725 | 164        | 5,000 |
| 123        | 1,550 | 144        | 2,800 | 165        | 5,150 |
| 124        | 1,600 | 145        | 2,900 | 166        | 5,300 |
| 125        | 1,650 | 146        | 3,000 | 167        | 5,450 |
| 126        | 1,700 | 147        | 3,075 | 168        | 5,600 |
| 127        | 1,750 | 148        | 3,150 | 169        | 5,800 |
| 128        | 1,800 | 149        | 3,250 | 170        | 6,000 |
| 129        | 1,850 | 150        | 3,350 | 171        | 6,150 |
| 130        | 1,900 | 151        | 3,450 | 172        | 6,300 |
| 131        | 1,950 | 152        | 3,550 | 173        | 6,500 |
| 132        | 2,000 | 153        | 3,650 | 174        | 6,700 |
| 133        | 2,060 | 154        | 3,750 | 175        | 6,900 |
| 134        | 2,120 | 155        | 3,875 |            |       |
| 135        | 2,180 | 156        | 4,000 |            |       |

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

CHỌN ĐÚNG SẢN PHẨM

- Chọn đúng quy cách lốp theo thiết kế cho xe (Tham khảo bảng thông số kỹ thuật: kích thước vành, bề rộng vành, số lớp bố, tốc độ chạy, tải trọng,...)
- Chọn đúng dòng sản phẩm, lắp đúng gai lốp theo đúng vị trí, mục đích sử dụng, cung đường và điều kiện địa hình.

SỬ DỤNG ĐÚNG CÁCH

- Bơm hơi đúng áp lực theo hướng dẫn và kiểm tra áp lực hơi thường xuyên trước mỗi lần khởi hành để đảm bảo hiệu quả sử dụng và sự an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra mặt chạy của lốp, tránh để đá dính vào rãnh gai gây hỏng mặt lốp và giảm an toàn.
- Kiểm tra các trục xe định kỳ vì trục xe lệch sẽ khiến lốp mòn không đều.
- Khi lốp mòn đến vạch giới hạn (TWI) nên thay lốp mới.

BẢO QUẢN ĐÚNG CÁCH

- Tránh cho sản phẩm tiếp xúc trực tiếp thường xuyên với ánh sáng, hóa chất, nơi có nhiều ôzôn vì lốp sẽ dễ bị lão hóa, xuống cấp.
- Nên dựng lốp đúng theo dãy, hạn chế chồng chất sẽ khiến thân lốp bị biến dạng.